



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số:154../CV-HEID

V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024.35123939 – Fax: 024.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 29/04/2025)
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố. *f*

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu HCQT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thành Anh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội
Tel: .04.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm tài chính 2025

Mẫu số: B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	102,210,311,920	23,693,383,895	102,210,311,920	23,693,383,895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	414,000	145,232,783	414,000	145,232,783
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		102,209,897,920	23,548,151,112	102,209,897,920	23,548,151,112
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	78,113,699,957	8,659,496,421	78,113,699,957	8,659,496,421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		24,096,197,963	14,888,654,691	24,096,197,963	14,888,654,691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	1,643,280,901	212,642,768	1,643,280,901	212,642,768
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	217,036,814	276,032,026	217,036,814	276,032,026
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		217,036,814	276,032,026	217,036,814	276,032,026
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		238,756,731	593,250,041	238,756,731	593,250,041
9. Chi phí bán hàng	25	IV.06	8,812,068,752	5,738,139,376	8,812,068,752	5,738,139,376
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.07	9,604,109,510	6,052,275,170	9,604,109,510	6,052,275,170
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) + 24-(25+26))	30		7,345,020,519	3,628,100,928	7,345,020,519	3,628,100,928
12. Thu nhập khác	31		2,393,519	0	2,393,519	0
13. Chi phí khác	32		0	2,737,134	0	2,737,134
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,393,519	-2,737,134	2,393,519	-2,737,134
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,347,414,038	3,625,363,794	7,347,414,038	3,625,363,794
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.08	1,550,845,457	683,416,865	1,550,845,457	683,416,865
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,796,568,581	2,941,946,929	5,796,568,581	2,941,946,929
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6,015,246,921	3,069,495,134	6,015,246,921	3,069,495,134
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-218,678,340	-127,548,205	-218,678,340	-127,548,205
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		401	205	401	205
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập biểu

Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình



Lê Thành Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689,368,734,299	597,231,337,319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	283,762,646,206	435,963,730,806
1. Tiền	111		35,206,406,514	18,607,491,114
2. Các khoản tương đương tiền	112		248,556,239,692	417,356,239,692
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a+02b	119,688,372,362	30,188,372,362
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97,000,000	97,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-90,540,000	-90,540,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119,681,912,362	30,181,912,362
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,507,007,755	27,389,564,551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	74,111,661,341	31,990,448,466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,654,129,327	10,753,986,633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	2,088,268,594	3,992,180,959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-19,347,051,507	-19,347,051,507
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	196,968,530,198	98,748,508,613
1. Hàng tồn kho	141		211,907,345,867	113,687,324,282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-14,938,815,669	-14,938,815,669
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,442,177,778	4,941,160,987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	14,057,261,639	4,544,336,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		358,716,097	191,708,867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	26,200,042	205,115,593
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70,153,609,450	71,183,638,531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,000,000	42,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	42,000,000	42,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	III.06	5,858,460,062	5,922,532,448
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,858,460,062	5,922,532,448
- Nguyên giá	222		15,480,198,108	15,107,698,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9,621,738,046	-9,185,165,660
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.07	41,877,493,343	42,749,941,118
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-45,367,284,300	-44,494,836,525
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b+02c	21,332,452,786	21,093,696,056
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,119,952,786	19,881,196,056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,212,500,000	1,212,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,043,203,259	1,375,468,909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08b	1,009,668,719	1,341,934,369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		33,534,540	33,534,540
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	III.08c	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		759,522,343,749	668,414,975,850
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		294,159,814,881	207,905,773,199
I. Nợ ngắn hạn	310		292,863,136,181	206,609,094,499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.10	129,068,546,444	32,448,056,111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,239,413,825	277,773,101
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.11a	6,422,158,658	7,642,520,666
4. Phải trả người lao động	314		6,135,103,868	52,878,361,660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.12	64,333,609,339	68,717,620,562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167,672,702	167,672,702
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.13a	373,926,566	520,746,307
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.09	30,051,518,741	19,279,648,629
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,071,186,038	24,676,694,761
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,296,678,700	1,296,678,700
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.13b	1,296,678,700	1,296,678,700
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.14	465,362,528,868	460,509,202,651
I. Vốn chủ sở hữu	410		465,362,528,868	460,509,202,651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,934,655,948	1,934,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		187,802,086,795	187,387,060,155
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33,897,303,867	33,897,303,867
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90,143,993,634	85,166,313,313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84,128,746,714	30,260,880,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,015,246,920	54,905,432,550
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,584,488,624	2,123,869,368
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		759,522,343,749	668,414,975,850

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025



Lê Thành Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,347,414,038	3,625,363,794
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,309,020,161	1,161,369,837
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,879,769,972	-806,203,995
- Chi phí lãi vay	06		217,036,814	276,032,026
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,993,701,041	4,256,561,662
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-49,821,493,452	-7,333,148,144
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-98,220,021,585	-116,742,385,325
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82,306,500,891	-1,013,111,069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-9,180,659,462	-12,225,046,689
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-233,702,377	-296,375,025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5,753,000,492	-5,911,848,826
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,510,000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3,552,261,086	-3,903,151,283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-77,457,426,522	-143,168,504,699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-372,500,000	-68,545,454
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-89,500,000,000	-10,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,356,971,810	769,869,025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-85,515,528,190	-9,298,676,429
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		27,374,927,596	39,474,009,298
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-16,603,057,484	-22,674,500,365
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,771,870,112	16,799,508,933
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-152,201,084,600	-135,667,672,195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		435,963,730,806	222,437,786,607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		283,762,646,206	86,770,114,412

Lập biểu

Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI
Đ. ĐỒNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Lê Thành Anh

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số)
- In và phát hành Sách Giáo khoa, Sách Bồi trợ, Sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học...
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng...
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành xuất bản phẩm giáo dục...

4. Thông tin công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết lại thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

Bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa và quyền sử dụng đất | 12-25 năm |
|--------------------------------|-----------|

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng...được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2,784,435,731	2,854,718,613
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,421,970,783	15,752,772,501
- Các khoản tương đương tiền	248,556,239,692	417,356,239,692
Cộng	283,762,646,206	435,963,730,806

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2025			01/01/2025		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	97,000,000	6,460,000	-90,540,000	97,000,000	18,992,150	-78,007,850
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	1,500,000	-73,100,000	74,600,000	1,500,000	-73,100,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	4,960,000	-17,440,000	22,400,000	4,960,000	-17,440,000
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	0	0	0	0	0	0
	<u>97,000,000</u>	<u>6,460,000</u>	<u>-90,540,000</u>	<u>97,000,000</u>	<u>6,460,000</u>	<u>-90,540,000</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	119,681,912,362	0	30,181,912,362	0
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	0	0	0
	<u>119,681,912,362</u>	<u>0</u>	<u>30,181,912,362</u>	<u>0</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	20,119,952,786	0	14,056,250,000	19,881,196,056	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	20,119,952,786	0	14,056,250,000	19,881,196,056	0
Các khoản đầu tư khác	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
	15,268,750,000	21,332,452,786	0	15,268,750,000	21,093,696,056	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, Thiết bị trường học

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	0	12,488,528,399
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Sơn La	9,825,764,612	9,825,764,612
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	11,406,977,202	2,145,332,462
Các khoản phải thu khách hàng khác	52,878,919,527	7,530,822,993
	74,111,661,341	31,990,448,466

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	2,715,958,569
- Các khoản tạm ứng	1,152,300,000	654,450,527
- Ký cược, ký quỹ	265,989,640	265,989,640
- Phải thu các đối tượng khác	669,978,954	355,782,223
	2,088,268,594	3,992,180,959

b) Dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	42,000,000	42,000,000
	42,000,000	42,000,000

5. Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23,272,513,047	-368,004,990	23,393,189,687	-368,004,990
Công cụ dụng cụ	0	0	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,145,813,231	0	2,157,754,724	0
Hàng mua đang đi đường	0	0	16,208,640	0
Thành Phẩm	104,468,024,614	-8,136,503,387	32,596,482,165	-8,136,503,387
Hàng hóa	65,749,745,604	-5,313,251,052	53,252,439,695	-5,313,251,052
Hàng gửi bán	2,271,249,371	-1,097,845,775	2,271,249,371	-1,097,845,775
	211,907,345,867	-14,915,605,204	113,687,324,282	-14,915,605,204

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	351,270,739	12,813,430,613	1,942,996,756	15,107,698,108
Số tăng trong kỳ	0	0	372,500,000	372,500,000
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	351,270,739	12,813,430,613	2,315,496,756	15,480,198,108
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	351,270,739	7,060,016,588	1,773,878,333	9,185,165,660
Số tăng trong kỳ	0	366,093,285	70,479,101	436,572,386
- Khấu hao trong kỳ	0	366,093,285	70,479,101	436,572,386
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	351,270,739	7,426,109,873	1,844,357,434	9,621,738,046
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	0	5,753,414,025	169,118,423	5,922,532,448
Tại ngày cuối kỳ	0	5,387,320,740	471,139,322	5,858,460,062

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.187.092.428 đồng

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	44,494,836,525	44,494,836,525
Số tăng trong kỳ	872,447,775	872,447,775
- Khấu hao trong kỳ	872,447,775	872,447,775
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	45,367,284,300	45,367,284,300
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	42,749,941,118	42,749,941,118
Tại ngày cuối kỳ	41,877,493,343	41,877,493,343

Bất động sản đầu tư là tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Bất động sản đầu tư này đang được sử dụng để kinh doanh cho thuê văn phòng và được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

8. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	14,057,261,639	4,544,336,527
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	6,402,347,385	1,719,580,849
Công cụ dụng cụ xuất dùng	55,669,540	96,173,860
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	3,304,730,456	2,728,581,818
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,294,514,258	0
b) Dài hạn	1,009,668,719	1,341,934,369
Công cụ dụng cụ xuất dùng	943,909,284	1,276,174,934
Chi phí trả trước dài hạn khác	65,759,435	65,759,435
	15,066,930,358	5,886,270,896

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá vốn tồn kho cuối kỳ).

c) Lợi thế thương mại

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	0	0
Cộng	0	0

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	30,051,518,741	30,051,518,741	27,374,927,596	16,603,057,484	19,279,648,629	25,351,091,510
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	15,914,848,211	15,914,848,211	13,238,257,066	0	2,676,591,145	2,676,591,145
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	14,136,670,530	14,136,670,530	14,136,670,530	16,603,057,484	16,603,057,484	22,674,500,365
	30,051,518,741	30,051,518,741	27,374,927,596	16,603,057,484	19,279,648,629	25,351,091,510

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2025	01/01/2025
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	VND	Theo từng thời điểm	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	15,914,848,211	2,676,591,145
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	14,136,670,530	16,603,057,484
				30,051,518,741	19,279,648,629

10. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	59,030,496,478	59,030,496,478	3,103,218,724	10,265,255,493
- Các đối tượng khác	70,038,049,966	70,038,049,966	29,344,837,387	29,344,837,387
	129,068,546,444	129,068,546,444	32,448,056,111	39,610,092,880

11. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	223,403,636	1,031,643,099
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,550,845,457	5,753,000,492
Thuế Thu nhập cá nhân	4,647,909,562	857,877,072
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác	3	3
Cộng	6,422,158,658	7,642,520,666

b) Phải thu

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	19,357,042	200,272,593
Các khoản khác phải thu nhà nước	6,843,000	4,843,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	26,200,042	205,115,593

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	16,665,563
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB, bản quyền...	16,820,667,123	26,256,210,214
Chi phí phải trả nhà cung cấp	40,115,684,150	31,268,587,584
Chi phí phải trả khác	7,397,258,066	11,176,157,201
Cộng	64,333,609,339	68,717,620,562

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	56,477,919	59,096,760
Các khoản phải trả khác	317,448,647	461,649,547
Cộng	373,926,566	520,746,307

b) Dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,296,678,700	1,296,678,700
Cộng	1,296,678,700	1,296,678,700

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2024	150,000,000,000	1,934,655,948	0	152,713,974,967	30,468,085,782	79,661,364,628	0	1,840,863,329	416,618,944,654
Lãi trong kỳ trước						3,069,495,134	0	-127,548,205	2,941,946,929
Trích quỹ của công ty con				155,255,978		-155,255,978			0
Trích quỹ của công ty con						-232,883,966		-119,970,528	-352,854,494
Số dư tại ngày 31/03/2024	150,000,000,000	1,934,655,948	0	152,869,230,945	30,468,085,782	82,342,719,818		1,593,344,596	419,208,037,089
Số dư tại ngày 01/01/2025	150,000,000,000	1,934,655,948	0	187,387,060,155	33,897,303,867	85,166,313,313		2,123,869,368	460,509,202,651
Lãi trong kỳ này						6,015,246,921		-218,678,340	5,796,568,581
Trích quỹ của công ty con				415,026,640		-415,026,640			0
Trích quỹ của công ty con						-622,539,960		-320,702,404	-943,242,364
Số dư tại ngày 31/03/2025	150,000,000,000	1,934,655,948	0	187,802,086,795	33,897,303,867	90,143,993,634		1,584,488,624	465,362,528,868

14. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Lê Xuân Lương	20,777,000,000	13.85%	12,040,000,000	8.03%
Dennis Peter Eric	8,433,000,000	5.62%	8,433,000,000	5.62%
Vốn góp cổ đông khác	60,544,000,000	40.36%	69,281,000,000	46.19%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

Ghi chú: Theo danh sách chốt số: V142/2025-EID/VSD-ĐK ngày ĐKCC 10/03/2025

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức đã chia	0	0
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	0	0

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	187,802,086,795	187,387,060,155
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33,897,303,867	33,897,303,867
Cộng	221,699,390,662	221,284,364,022

15. Tài sản thuê ngoài

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	3,712,063,637	2,819,236,364
- Từ 1 năm trở xuống	3,226,063,637	1,523,236,364
- Trên 1 năm đến 5 năm	486,000,000	1,296,000,000
- Trên 5 năm	0	0

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	100,480,471,478	21,536,574,253
- <i>Doanh thu sách giáo khoa</i>	29,606,228,972	450,440,190
- <i>Doanh thu xuất bản phẩm khác, doanh thu khác</i>	70,874,242,506	21,086,134,063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,729,840,442	2,156,809,642
	<u>102,210,311,920</u>	<u>23,693,383,895</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	414,000	127,499,450
- Hàng bán bị trả lại	0	17,733,333
	<u>414,000</u>	<u>145,232,783</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	77,831,817,611	7,985,299,992
- <i>Giá vốn sách giáo khoa</i>	27,771,578,574	403,863,369
- <i>Giá vốn xuất bản phẩm khác, giá vốn khác</i>	50,060,239,037	7,581,436,623
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281,882,346	674,196,429
	<u>78,113,699,957</u>	<u>8,659,496,421</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,641,013,241	212,953,954
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	2,267,660	-311,186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	<u>1,643,280,901</u>	<u>212,642,768</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	217,036,814	276,032,026
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
	<u>217,036,814</u>	<u>276,032,026</u>

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,799,040,945	1,476,593,658
Chi phí nhân công	1,055,476,134	577,138,775
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	122,222,729	85,012,931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,793,770	30,793,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,949,872,931	2,212,389,818
Chi phí khác bằng tiền	1,854,662,243	1,356,210,424
	8,812,068,752	5,738,139,376

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65,646,992	29,228,288
Chi phí nhân công	1,041,979,309	907,948,118
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	296,256,405	129,062,552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374,736,950	258,128,292
Thuế, phí và lệ phí	7,000,000	7,000,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,909,928,662	3,597,897,315
Chi phí khác bằng tiền	2,908,561,192	1,123,010,605
Lợi thế thương mại	0	0
	9,604,109,510	6,052,275,170

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7,347,414,038	3,625,363,794
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	1,550,845,457	683,416,865

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	CĐ lớn có ảnh hưởng đáng kể, Công ty mẹ của Tập đoàn
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty Liên Kết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng tập đoàn

Công ty CP Mĩ thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn

b) Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
Bán hàng	VND	VND
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	15,335,155,946	730,230,478
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	10,348,446,220	5,401,481,730
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	23,045,424,740	7,305,336,747
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền Thông	729,116,164	452,595,728
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	6,128,800	0
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam	64,498,000	0
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	11,459,000	0
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	18,526,854,281	27,992,858,914
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	59,264,837,469	96,666,431,566
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	8,749,500	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	8,019,600	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	7,035,000	0
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền Thông	2,904,549,415	0
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	5,614,800	6,227,500
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	7,500,000	7,500,000
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội	102,230,550	58,320,550
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	1,867,788,883	1,154,797,261

4. Số liệu so sánh

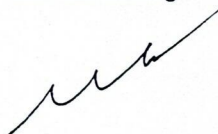
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024.

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Anh